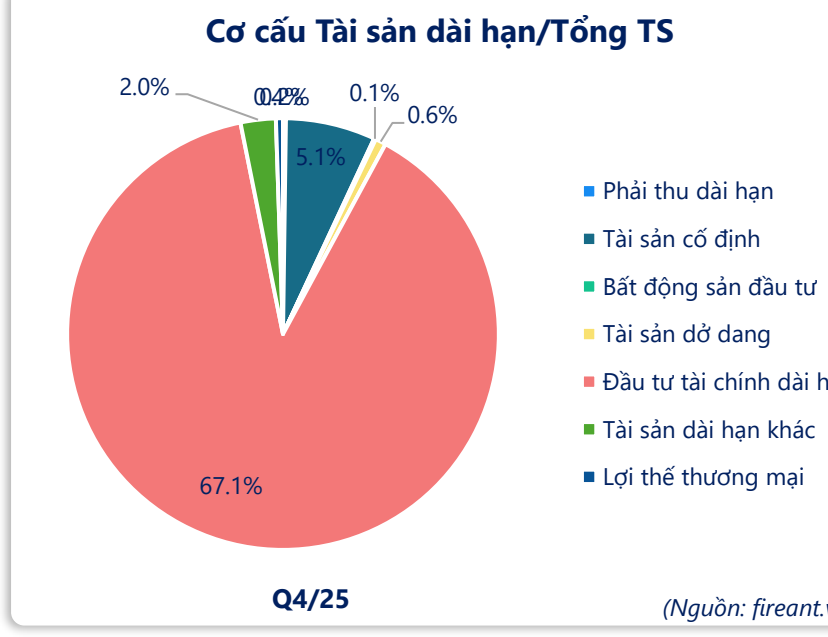
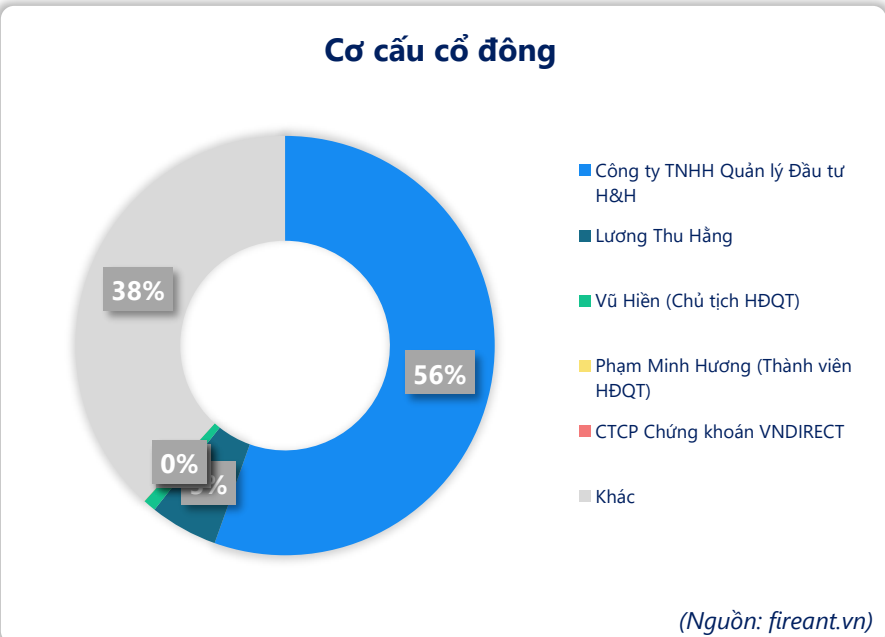
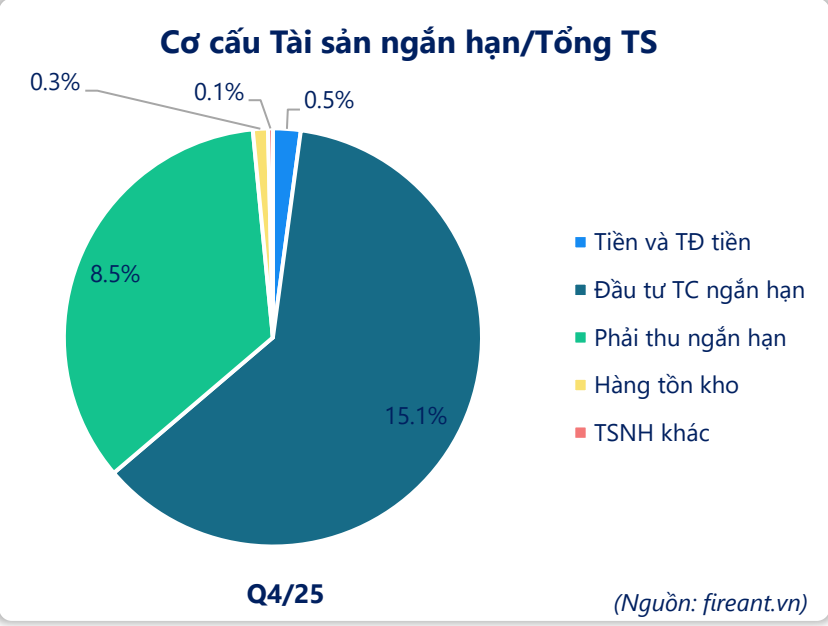
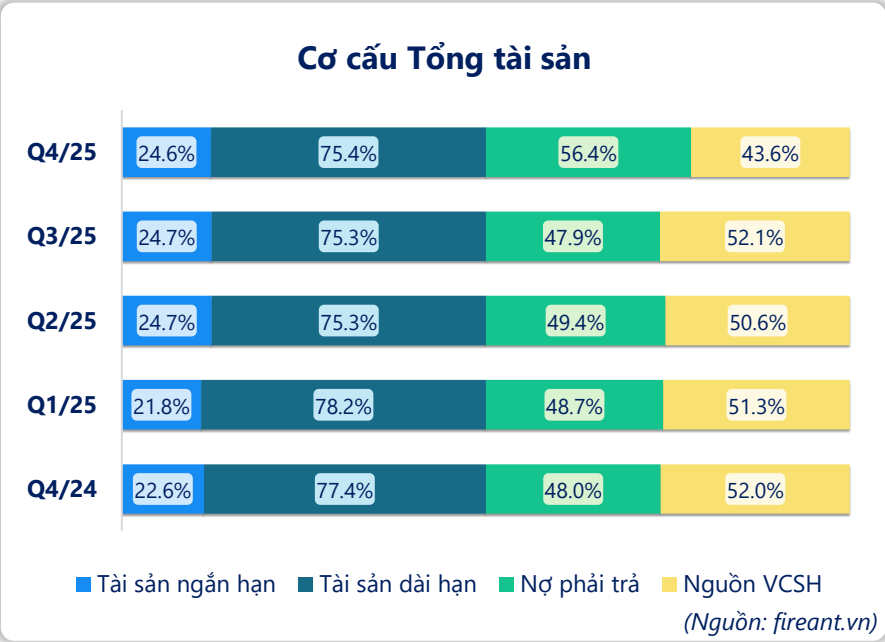
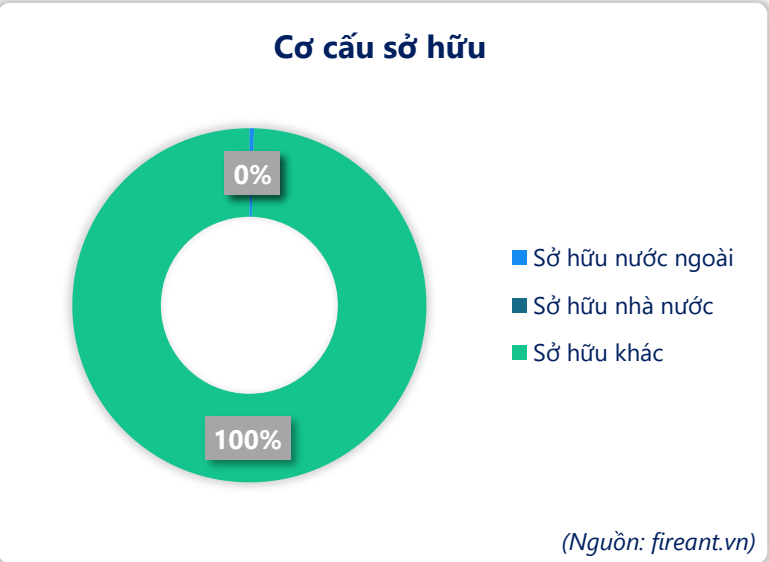
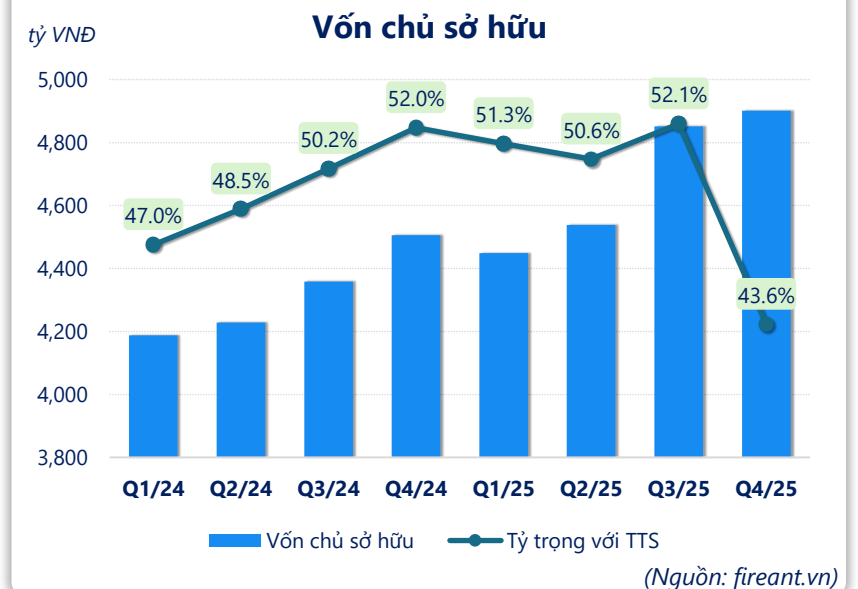
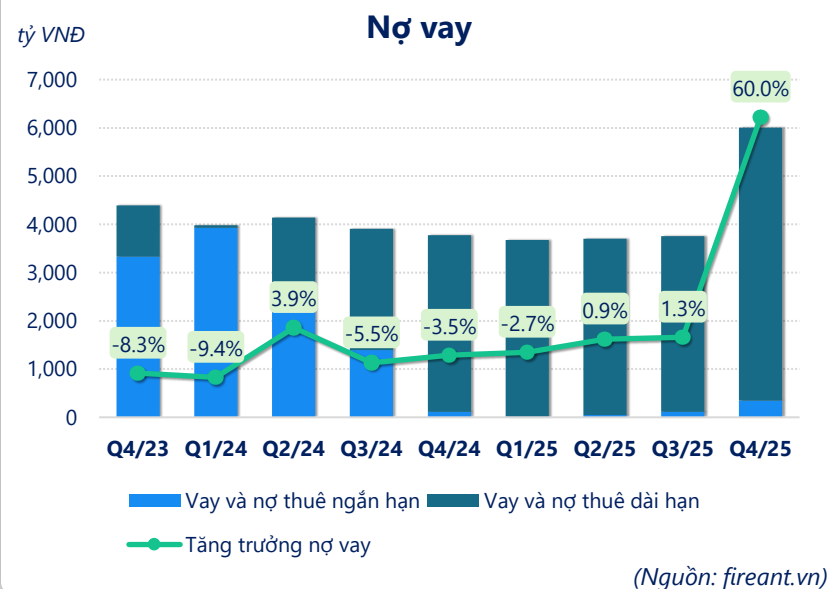
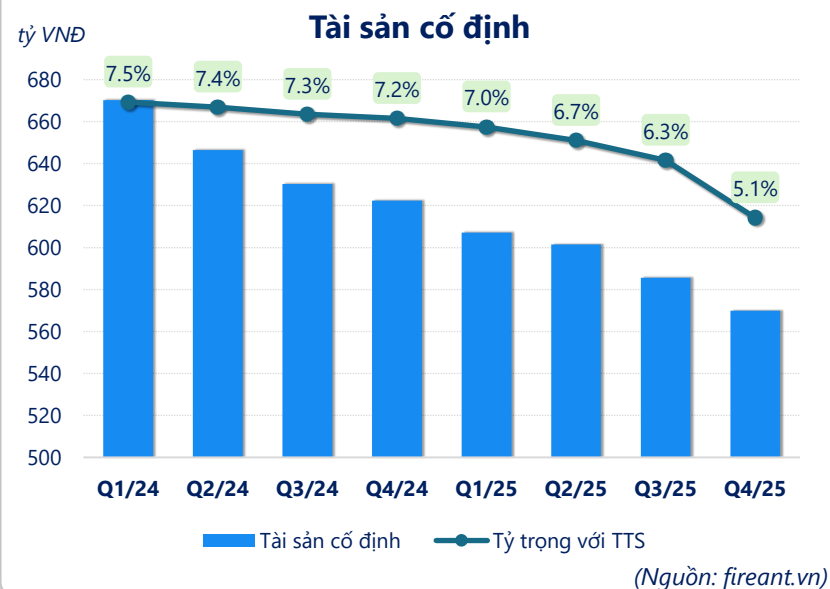
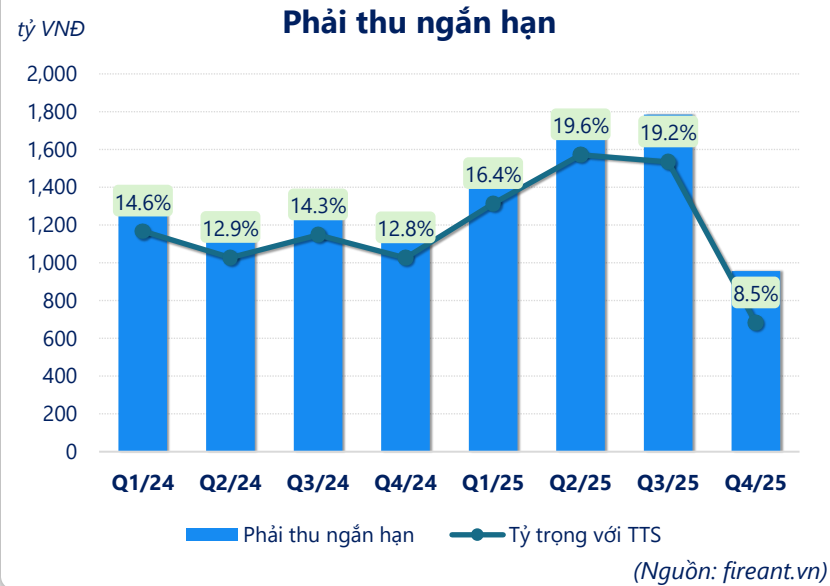
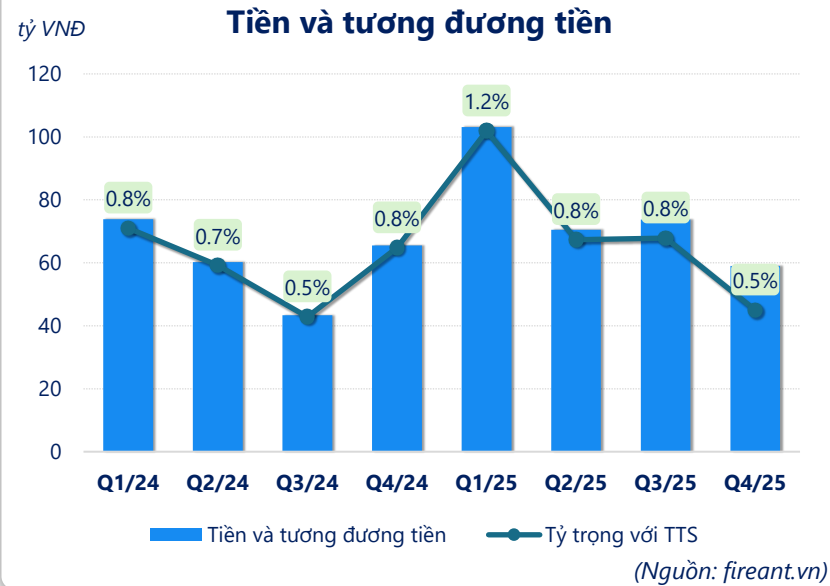
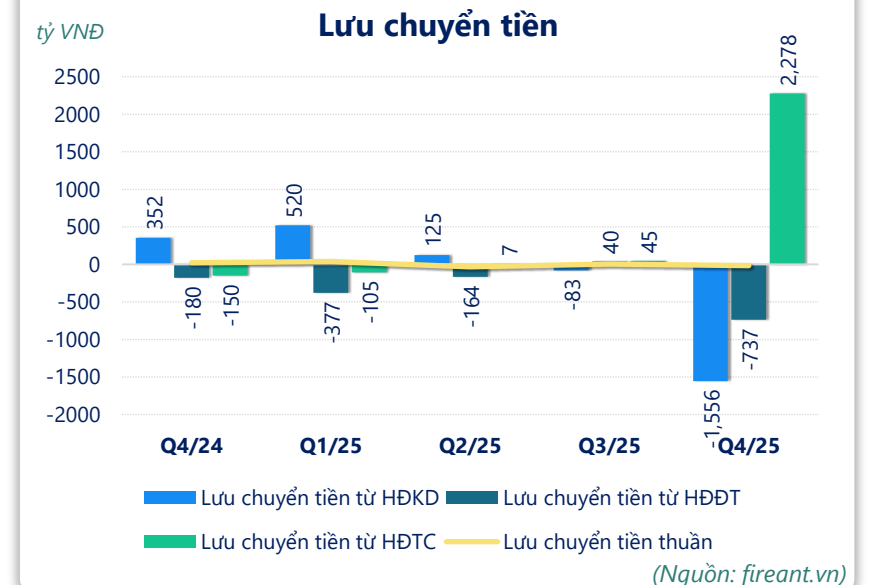
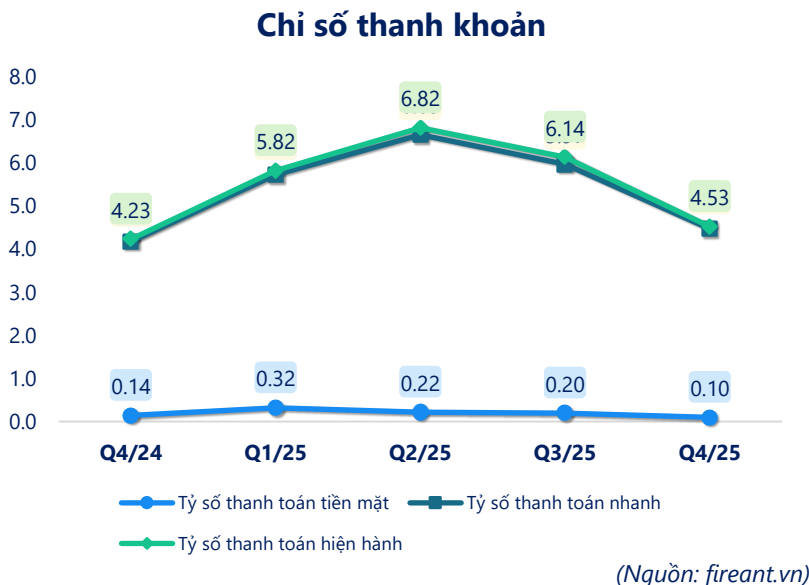
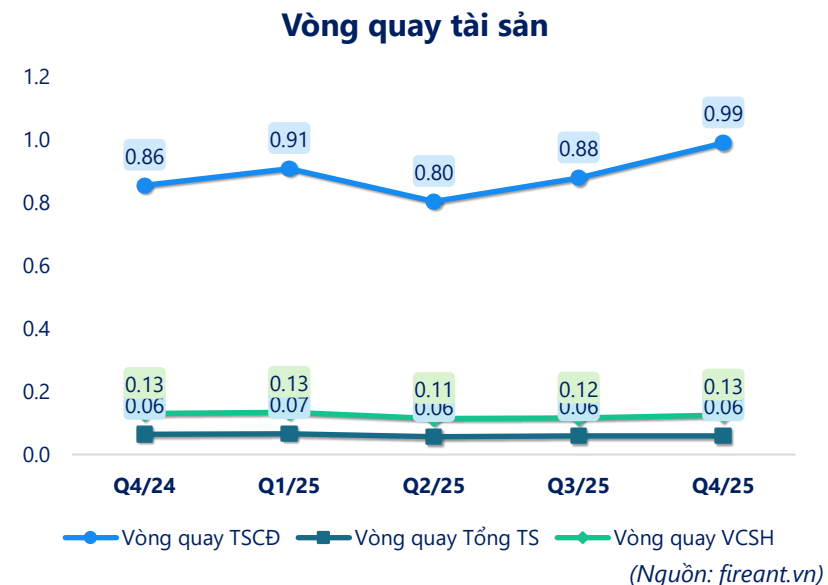
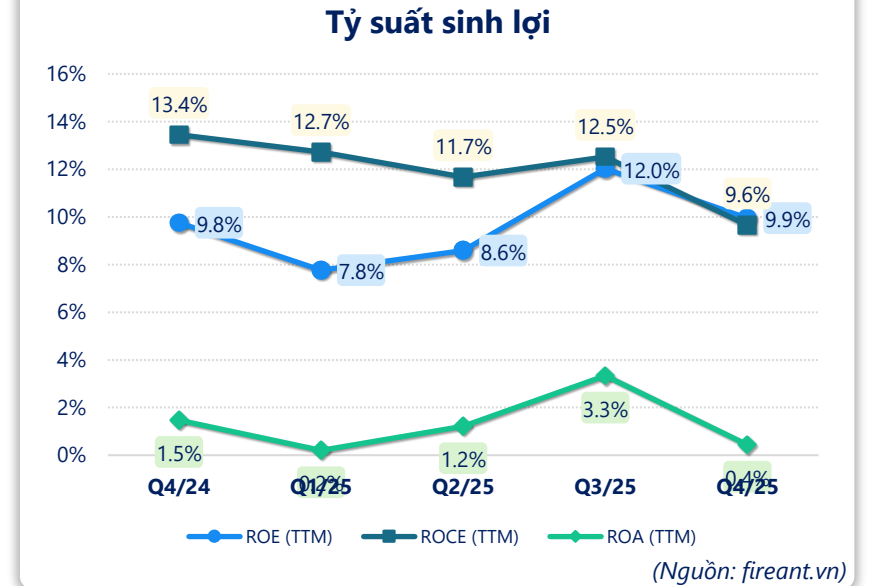
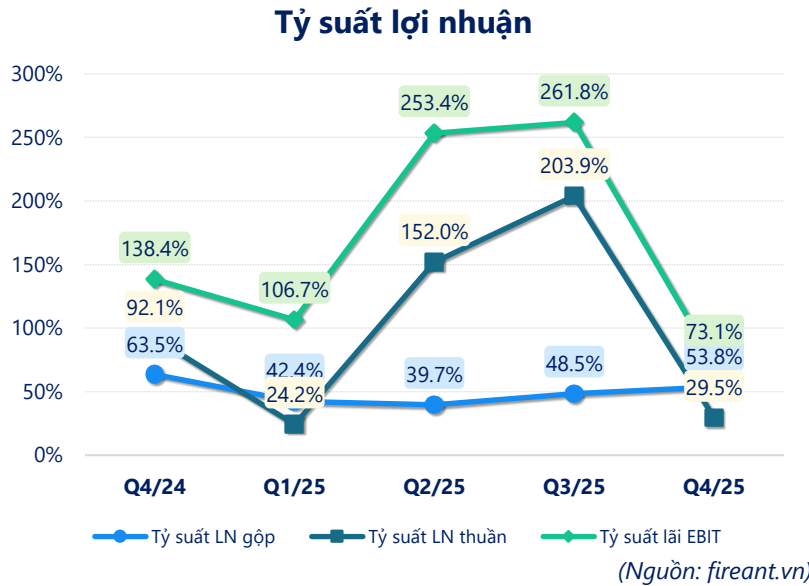
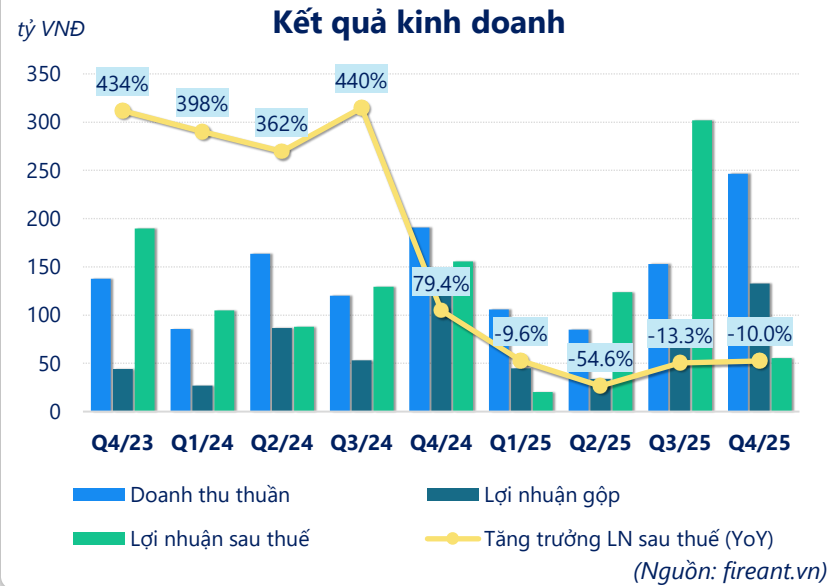


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,100
SL cổ phiếu LH		213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)		151,260
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,041
P/E		8.6
EPS		2,188

	YTD	1T	3T	6T
IPA	58.8%	-0.5%	-10.4%	36.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,233	8,671	29.5%
Tài sản ngắn hạn	2,758	1,956	41.0%
Tiền và tương đương tiền	59.0	65.5	-10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,700	748	127%
Phải thu ngắn hạn	957	1,112	-14.0%
Hàng tồn kho	32.2	24.7	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	5.45	90.3%
Tài sản dài hạn	8,475	6,715	26.2%
Phải thu dài hạn	18.3	19.3	-5.2%
Tài sản cố định	570	622	-8.4%
Bất động sản đầu tư	11.3	11.5	-1.9%
Tài sản dở dang	68.4	53.1	28.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,539	5,739	31.4%
Tài sản dài hạn khác	223	220	1.5%
Lợi thế thương mại	44.7	50.5	-11.5%
Nợ phải trả	6,332	4,173	51.7%
Nợ ngắn hạn	609	469	30.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	346	112	209%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.17	5.29	35.5%
Nợ dài hạn	5,722	3,704	54.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,660	3,662	54.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,902	4,499	9.0%
Vốn chủ sở hữu	4,902	4,499	9.0%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	191	106	85.0	153	246
Giá vốn hàng bán	69.7	60.9	51.3	78.7	114
Lợi nhuận gộp	121	44.8	33.7	74.2	133
Doanh thu HĐTC	54.9	31.2	233	33.9	30.3
Chi phí TC	43.2	139	4.00	-16.8	205
Chi phí lãi vay	88.5	87.6	86.9	88.6	107
LN trong công ty LKLD	74.8	109	-111	208	145
Chi phí bán hàng	4.00	4.80	4.16	3.98	6.04
Chi phí QLDN	27.9	16.1	18.4	16.9	24.4
LN thuần từ HĐKD	176	25.6	129	312	72.6
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.49	-0.70	-0.12	0.72
LN trước thuế	176	25.1	128	312	73.4
Lợi nhuận sau thuế	156	20.4	124	302	55.5
LNST của CĐ cty mẹ	129	17.8	107	300	43.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	352	520	125	-82.6	-1,556
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-180	-377	-164	40.3	-737
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-150	-105	6.97	45.5	2,278
Tiền đầu kỳ	43.3	65.5	103	70.4	73.7
Lưu chuyển tiền thuần	22.2	37.6	-32.6	3.25	-14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.5	103	70.4	73.7	59.0

(Nguồn: fireant.vn)